

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất
huyện Đông Hỷ thời kỳ 2021-2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của UBND huyện Đông Hỷ tại Tờ trình số 54/TTr-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2021 và của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 504/TTr-STNMT ngày 16 tháng 8 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất huyện Đông Hỷ thời kỳ 2021-2030 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất (Chi tiết tại biểu số 01 kèm theo).

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (Chi tiết tại biểu số 02 kèm theo).

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích (Chi tiết tại biểu số 03 kèm theo).

2. Vị trí, diện tích các khu vực chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất huyện Đồng Hỷ thời kỳ 2021-2030.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Đồng Hỷ có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất huyện Đồng Hỷ thời kỳ 2021-2030 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đồng Hỷ và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- TT. Thông tin - VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CNN&XD.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Ký bởi: Văn phòng Ủy ban nhân dân
Cơ quan: Tỉnh Thái Nguyên
Ngày ký: 24-08-2021 10:01:53
+07:00

Lê Quang Tiến

Biểu số 01. DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số **2139** /QĐ-UBND ngày **24** tháng **8** năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	43.173,14	100,00		43.173,14	43.173,14	100,00
1	Đất nông nghiệp	37.887,75	87,76		35.004,41	35.004,41	81,08
1.1	Đất trồng lúa	4.264,44	9,88		3.528,14	3.528,14	8,17
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	1.606,69	3,72		1.275,41	1.275,41	2,95
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.219,78	2,83		876,96	876,96	2,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	8.030,14	18,60		8.404,00	8.404,00	19,47
1.4	Đất rừng phòng hộ	5.123,10	11,87		5.029,48	5.029,48	11,65
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất	18.851,51	43,66		15.936,25	15.936,25	36,91
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	321,58	0,74		300,29	300,29	0,70
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	77,20	0,18		929,29	929,29	2,15
2	Đất phi nông nghiệp	4.570,08	10,59		7.526,76	7.526,76	17,43
2.1	Đất quốc phòng	473,89	1,10		590,94	590,94	1,37
2.2	Đất an ninh	0,62	0,00		8,12	8,12	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp				250,86	250,86	0,58
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	2,29	0,01		218,17	218,17	0,51
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	74,11	0,17		214,97	214,97	0,50
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	448,19	1,04		1.154,48	1.154,48	2,67
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.430,74	3,31		2.163,78	2.163,78	5,01
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	2,85	0,01		42,88	42,88	0,10
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	15,24	0,04		42,91	42,91	0,10
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	728,05	1,69		615,11	615,11	1,42
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	17,21	0,04		63,38	63,38	0,15
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	0,64			0,41	0,41	
3	Đất chưa sử dụng	715,31	1,66		641,97	641,97	1,49

Biểu số 02. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số **2739** /QĐ-UBND ngày **24** tháng **8** năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Chỉ tiêu	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
			Thị trấn Sông Cầu	Thị trấn Trại Cau	Xã Cây Thị	Xã Hòa Bình	Xã Hóa Thượng	Xã Hóa Trung	Xã Hợp Tiến	Xã Khe Mo	Xã Minh Lập	Xã Nam Hòa	Xã Quang Sơn	Xã Tân Long	Xã Tân Lợi	Xã Văn Hán	Xã Văn Lãng
1	2	(4)=(5)+(6)+(7)....	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	2.905,96	310,83	96,92	354,14	26,74	408,30	151,73	465,79	128,87	122,60	98,89	82,02	149,71	295,57	152,38	61,48
1.1	Đất trồng lúa	546,55	28,08	35,48	38,28	9,00	201,51	36,93	38,05	21,47	24,05	35,23	11,09	19,33	16,22	27,77	4,06
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	285,02	10,41	22,26	2,74	5,10	145,33	14,75	11,30	7,57	9,24	15,21	4,98	5,93	8,60	18,93	2,67
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	262,59	19,81	6,66	14,78	1,66	57,25	14,10	31,22	6,84	35,75	5,35	13,03	10,32	18,87	19,68	7,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	561,31	166,13	29,82	10,23	6,86	64,70	57,52	42,98	35,40	15,08	25,28	23,75	25,46	14,74	34,53	8,83
1.4	Đất rừng phòng hộ	140,99												0,35	139,05		1,59
1.5	Đất rừng đặc dụng																
1.6	Đất rừng sản xuất	1.372,50	95,66	24,04	290,74	9,19	70,31	42,32	352,74	64,88	47,33	32,38	33,79	94,09	106,64	68,77	39,63
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	22,02	1,15	0,92	0,11	0,03	14,53	0,86	0,80	0,28	0,39	0,65	0,36	0,16	0,05	1,63	0,10
1.8	Đất làm muối																
1.9	Đất nông nghiệp khác																
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	1.607,06	14,82		92,06	107,40	4,83	33,45	208,94	139,07	232,10	63,89	49,44	148,34	65,00	318,80	128,92
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	106,46	3,40		8,56	9,82	3,00	5,11	10,00	10,00	6,00	7,00	7,60	6,97	5,00	14,00	10,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng																

TT	Chỉ tiêu	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
			Thị trấn Sông Cầu	Thị trấn Trại Cau	Xã Cây Thị	Xã Hòa Bình	Xã Hóa Thượng	Xã Hóa Trung	Xã Hợp Tiến	Xã Khe Mo	Xã Minh Lập	Xã Nam Hòa	Xã Quang Sơn	Xã Tân Long	Xã Tân Lợi	Xã Văn Hán	Xã Văn Lãng
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	5,21	0,26											0,45		4,50	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối																
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản																
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối																
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng																
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng																
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	1.495,39	11,16		83,50	97,58	1,83	28,34	198,94	129,07	226,10	56,89	41,84	140,92	60,00	300,30	118,92
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	7,25					1,25	0,46	0,48		0,11	1,02		2,10		1,81	0,02

Biểu số 03. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG CHO CÁC MỤC ĐÍCH

(Kèm theo Quyết định số **2439** /QĐ-UBND ngày **24** tháng **8** năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
			Thị trấn Sông Cầu	Thị trấn Trại Cau	Xã Cây Thị	Xã Hòa Bình	Xã Hòa Thượng	Xã Hòa Trung	Xã Hợp Tiến	Xã Khe Mo	Xã Minh Lập	Xã Nam Hòa	Xã Quang Sơn	Xã Tân Long	Xã Tân Lợi	Xã Văn Hán	Xã Văn Lăng
1	2	(4)=(5)+...+(.19)	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Đất nông nghiệp	2,74		2,32				0,01				0,41					
1.1	Đất trồng lúa																
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>																
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác																
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2,32		2,32													
1.4	Đất rừng phòng hộ																
1.5	Đất rừng đặc dụng																
1.6	Đất rừng sản xuất																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản																
1.8	Đất làm muối																
1.9	Đất nông nghiệp khác	0,42					0,01				0,41						
2	Đất phi nông nghiệp	70,60		0,65	0,33	0,21	2,58	0,48	0,60		0,78		9,52	52,89		1,50	1,06
2.1	Đất quốc phòng	0,36									0,36						
2.2	Đất an ninh	0,20											0,20				
2.3	Đất khu công nghiệp																

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
			Thị trấn Sông Cầu	Thị trấn Trại Cau	Xã Cây Thị	Xã Hòa Bình	Xã Hóa Thượng	Xã Hóa Trung	Xã Hợp Tiến	Xã Khe Mo	Xã Minh Lập	Xã Nam Hòa	Xã Quang Sơn	Xã Tân Long	Xã Tân Lợi	Xã Văn Hán	Xã Văn Lăng
2.4	Đất khu chế xuất																
2.5	Đất cụm công nghiệp	0,47										0,47					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	0,20				0,20											
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp																
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	2,96			0,33									2,57			0,06
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	5,69		0,34		0,21	1,11	0,04	0,60		0,02		1,87			1,50	